

BIỂU MẪU 09*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)***SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HCM
TRƯỜNG THPT LƯƠNG VĂN CAN****THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của Trường THCS và THPT, năm học 2023 - 2024**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo quy chế	Theo quy chế	Theo quy chế
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo Thông tư 32/2018/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2018 Ban hành chương trình giáo dục phổ thông	Theo Thông tư 32/2018/QĐ-BGDĐT ngày 26/12/2018 Ban hành chương trình giáo dục phổ thông	Theo Quyết định 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 Ban hành chương trình giáo dục phổ thông
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Chặt chẽ, nghiêm túc	Chặt chẽ, nghiêm túc	Chặt chẽ, nghiêm túc
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Chú trọng, tốt.	Chú trọng, tốt.	Chú trọng, tốt.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Khá, tốt 90%	Khá, tốt 90%	Khá, tốt 100%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2023**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên và đóng dấu)

**Kim Nguyễn Quỳnh Giao**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HCM
TRƯỜNG THPT LƯƠNG VĂN CAN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS và THPT, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1471	596	410	465
1	Tốt	1,217	501	313	403
	(tỷ lệ so với tổng số)		83.92%	75.60%	86.30%
2	Khá	199	75	67	57
	(tỷ lệ so với tổng số)		12.56%	16.18%	12.21%
3	Trung bình - Đạt	36	14	17	5
	(tỷ lệ so với tổng số)		2.35%	4.11%	1.07%
4	Yếu - Chưa Đạt	19	6	13	-
	(tỷ lệ so với tổng số)		1.01%	3.14	0.00%
II	Số học sinh chia theo học lực	1471	596	410	465
1	Giỏi - Tốt	320	82	86	152
	(tỷ lệ so với tổng số)		13.74%	20.77%	32.55%
2	Khá	690	286	184	220
	(tỷ lệ so với tổng số)		47.91%	44.44%	47.11%
3	Trung bình - Đạt	407	197	122	88
	(tỷ lệ so với tổng số)		33.00%	29.47%	18.84%
4	Yếu - Chưa Đạt	53	31	17	5.00
	(tỷ lệ so với tổng số)		5%	4.11%	1.07
5	Kém	1	-	1	-
	(tỷ lệ so với tổng số)		-	0.24	-
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp	1460	590	405	465
	(tỷ lệ so với tổng số)		99.00%	98.80%	100%
a	Học sinh giỏi	320	82	86	152
	(tỷ lệ so với tổng số)		13.74%	20.77%	32.55%
b	Học sinh tiên tiến	690	286	184	220
	(tỷ lệ so với tổng số)		47.91%	44.44%	47.11%
2	Thi lại	46	31	16	-
	(tỷ lệ so với tổng số)		5%	4%	-
3	Lưu ban	11	6	5	-
	(tỷ lệ so với tổng số)		1%	1.20%	-
4	Chuyển trường đến/đi		1/4	1/3	0/1
	(tỷ lệ so với tổng số)				
5	Bị đuổi học	0	-	-	-
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	-	-	-
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	7	1	4	2
	(tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp tỉnh/thành phố	4	0	0	4
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	465			
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	460			
1	Giỏi	152			
	(tỷ lệ so với tổng số)	32.55%			
2	Khá	220			
	(tỷ lệ so với tổng số)	47.11%			
3	Trung bình	88			



STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
	(tỷ lệ so với tổng số)	18.84%			
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	321			
	(tỷ lệ so với tổng số)	70%			
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	722/749	297/299	199/211	226/239
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	104	40	27	37

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Kim Nguyễn Quỳnh Giao



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HCM
TRƯỜNG THPT LƯƠNG VĂN CÁN

THÔNG BÁO**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2023 - 2024**

STT	Nội dung		Số lượng	Bình quân Số m2/học sinh		
I	Số phòng học		45	1,3		
II	Loại phòng học			-		
	1	Phòng học kiên cố	45	1,3		
	2	Phòng học bán kiên cố		-		
	3	Phòng học tạm		-		
	4	Phòng học nhờ		-		
	5	Số phòng học bộ môn	3	1,4		
	6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	5	1,7		
	7	Bình quân lớp/phòng học	1			
	8	Bình quân học sinh/lớp	45	-		
III	Số điểm trường		1	-		
IV	Tổng số diện tích đất (m2)		5680,6			
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m2)		2449,25			
VI	Tổng diện tích các phòng					
	1	Diện tích phòng học (m2)	60			
	2	Diện tích phòng học bộ môn (m2)	84			
	3	Diện tích phòng chuẩn bị (m2)	24			
	3	Diện tích thư viện (m2)	150			
	4	Diện tích nhà tập đa năng	220			
		(Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2)				
	5	Diện tích phòng khác(hầm xe) (m2)	2914			
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu			Số bộ/lớp		
	(Đơn vị tính: bộ)					
	1	Khối lớp 10		19		
	2	Khối lớp 11		14		
	3	Khối lớp 12		10		
	4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-		
	5					
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		90	Số học sinh/bộ		
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		110			
	1	Ti vi	1			
	2	Cát xét	6			
	3	Đầu Video/đầu đĩa	0			
	4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	45			
	5	Thiết bị khác...	4			
..						
	Nội dung	Số lượng (m2)				
X	Nhà bếp					
XI	Nhà ăn					
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)		Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú		0	0	0	
XIII	Khu nội trú		0	0	0	
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
	1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	32/32		
	2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*				



(*Theo Thông tư số 32/2020/QĐ-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Kim Nguyễn Quỳnh Giao



BIỂU MẪU 12

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HCM
TRƯỜNG THPT LƯƠNG VĂN CAN**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2023 -2024

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Sở tuyển dụng	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	108	97	11	-						
1	Giáo viên	91	91								
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	10	9			5	4				
2	Lý	7	7			3	4				
3	Hóa	10	10			7	3				
4	Văn	11	11			7	4				
5	Anh Văn	12	12			5	7				
6	Sinh	5	5			1	4				
7	KTNN	2	2				2				
8	KTCN	1	1				1				
9	Nghề nấu ăn	-	-								
10	Sư	5	5			2	3				



STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Số tuyển dụng	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng)	TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	
11	Địa	5	5			1	4				
12	GDCD	4	4				4				
13	Thẻ dực	7	7			1	6				
14	Quốc phòng	3	3			1	2				
15	Tin học	10	10			2	8				
II	Cán bộ quản lý	2	2								
1	Hiệu trưởng	1	1			1					
2	Phó hiệu trưởng	1	1			1					
III	Nhân viên	16	5	11							
1	Nhân viên văn thư	1	1					1			
2	Nhân viên kế toán	1	1				1				
3	Thủ quỹ	1	1	-				1			
4	Nhân viên y tế	1	1						1		
5	Nhân viên thư viện	1	1				1				
6	Nhân viên khác	11	0	11	-				3	8	

TP Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 12 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Kim Nguyễn Quỳnh Giao

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về tài chính
Năm học: 2023 - 2024

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
A	Các khoản chi		
1	Các khoản chi trong năm học 2023-2024		
	- Chi lương và phụ cấp	7,069,035,815	Từ T01/2023 đến T09/2023
	- Chi bồi dưỡng chuyên môn	12,000,000	
	- Chi hội họp, hội thảo		
	- Chi tham quan học tập	248,000,000	
2	Mức chi thường xuyên theo định mức/học sinh		
3	Chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị	132,804,545	

B	Chế độ Miễn giảm học phí năm học 2023-2024	Số lượng	Số tiền	Ghi chú
1	HS thuộc diện thu hồi đất - quỹ 156	0	0	
2	HS thuộc diện hộ nghèo	11	22,105,000	
3	HS thuộc diện hộ cận nghèo	18	32,470,000	
4	HS thuộc diện con thương binh liệt sĩ	0	0	
5	HS thuộc diện dân tộc	13	26,220,000	
6	HS thuộc diện mồ côi, khó khăn	7	13,990,000	
7	HS thuộc diện khác	17	34,380,000	
	Tổng cộng	66	129,165,000	

C	Mức thu học phí và thu khác	Lớp 10, 11	Lớp 12	Ghi chú
	Năm học 2023-2024			
1	Học phí công lập	Tạm thu HK1 120,000đ/tháng	Tạm thu HK1 120,000đ/tháng	
2	Tiền tổ chức dạy buổi 2	300,000đ/tháng	300,000đ/tháng	Thu 8,5 tháng (cả năm học)
3	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	100,000đ/tháng	không tổ chức	Thu 8,5 tháng (cả năm học)
4	Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số	150,000đ/năm	150,000đ/năm	
5	Học phẩm	50,000đ/năm	50,000đ/năm	
6	Tiền nước uống (đối với lớp có đăng kí)	20,000đ/tháng	20,000đ/tháng	Thu 8 tháng (cả năm học)
7	Tiền tổ chức các lớp học theo đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức kĩ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông Thành phố Hồ Chí Minh theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021-2030"	120,000đ/tháng (đối với học sinh lớp 10 có đăng kí tự nguyện)	không tổ chức	1,080,000đ/năm học
8	Tiền BHYT học sinh/năm (Thu theo quy định của Bảo hiểm y tế)	680,400đ/ 12 tháng	510,300đ/9 tháng	
9	Tiền BH tai nạn học sinh (tự nguyện)	30.000đ/ năm	30.000đ/ năm	

Ngày 1 tháng 10 năm 2023
Hiệu trưởng
Kina Nguyễn Quỳnh Giao

